

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/DS-PT
Ngày 16 tháng 7 năm 2019
*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
bồi thường thiệt hại tài sản trên đất
và giá trị khai thác lợi ích đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trường Sơn

Bà Phùng Thị Ái Nguyên

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Quách Thị Như Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLPT-DS ngày 10/01/2019 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại tài sản trên đất và giá trị khai thác lợi ích đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXX-PT ngày 15/03/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Vũ Thanh Đ- Sinh năm 1941 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Hồng T- Sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 3, khu T, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

1.2. Bà Hoàng Thị Minh L- Sinh năm 1947 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Thanh H- Sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, khu T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại Tòa án cấp sơ thẩm gồm: Bà Nguyễn Nữ H và bà Bà Lê Thị T - Luật sư văn phòng luật sư L - Địa chỉ: Số nhà 20, đường Y, phường T, quận B, thành phố Hà Nội nhưng không bảo vệ tại cấp phúc thẩm.

2. Bị đơn: Ông Vũ Xuân T - Sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 28, khu phố Đ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Vũ S- Sinh năm 1929

3.2. Cụ Nguyễn Thị H - Sinh năm 1929

Đều có địa chỉ tại: Thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

3.3. Bà Trần Thị Hồng N- Sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số nhà 28, khu phố Đ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ S, cụ H, bà N: Ông Vũ Xuân T- Sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 28, khu phố Đ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ

3.4 Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trung K - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn là ông Vũ Thanh Đ và bà Hoàng Thị Minh L, người đại diện theo ủy quyền cũng như Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Đ, bà L trình bày:

Ngày 10 tháng 5 năm 1977 ông Đ, bà L được Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ giao cho diện tích đất theo tiêu chuẩn 1.000m², diện tích đã cấp 1.054m² có mốc giới theo biên bản giao đất là chiều dài ven đường từ cõng ông H đến cõng ông S 62m, chiều dài phía sau là 60m từ cây núc nắc cõng ông H đến cây săng làm cõng, chiều rộng tính bình quân là 17m và thực tế ông Đ, bà L được công nhận quyền sử dụng theo bản đồ 299 diện tích đất là 1.104m² tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có mốc giới theo bản đồ 299 thể hiện là chiều dài ven đường từ cõng ông H đến cõng ông S 64,5m, chiều dài phía sau là 49m từ cây núc nắc cõng ông H đến cây săng làm cõng, chiều rộng giáp cõng ông M (H) là 27m, chiều rộng giáp cõng ông T (S) 21m nhưng thực tế hiện nay ông Đ, bà L đang sử dụng chiều dài ven đường từ cõng ông H đến cõng ông S 55,29m, chiều dài phía sau là 52,73m từ cây núc nắc cõng ông H đến cây săng làm cõng, chiều rộng giáp cõng ông M (H) là 13,87m, chiều rộng giáp cõng ông T (S) 21,62m, tổng diện tích đất hiện đang sử dụng là 1.095,5m². Việc sử dụng đất theo hiện trạng hiện nay không đúng với biên bản giao đất về chiều dài phía trước và chiều dài phía sau còn về tổng diện tích đất ông Đ, bà L không quan tâm thừa hay thiếu. Nay ông Đ, bà L xác định ông T đang sử dụng diện tích đất 126,8m² thuộc quyền sử dụng của ông Đ, bà L có mốc giới chiều rộng phía trước theo mặt đường là 11,44m, chiều rộng phía sau là 7,27m, chiều sâu một cạnh là 21,62m, chiều

sâu cạnh còn lại là 17,02m. Diện tích đất 126,8m² có nguồn gốc trước khi giao cho ông Đ, bà L là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Vũ S đến năm 1977 Ủy ban nhân dân xã S đã cắt diện tích đất này giao cho ông Đ, bà L. Trên diện tích đất 126,8m² có 01 đường đi vào nhà ông Vũ S, đường đi này có từ trước năm 1977 do ông Vũ S là người sử dụng, 01 búi tre lộc ngọc là do ông Vũ S trồng từ trước năm 1977 đến năm 2016 ông T đã phá bỏ búi tre lộc ngọc, việc ông T phá bỏ búi tre ông Đ, bà L đã viết đơn báo chính quyền Ủy ban nhân dân xã S và đã được Công an xã S lập biên bản. Ông Đ, bà L cũng như người đại diện theo ủy quyền và Luật sư đều trình bày ranh giới thửa đất hiện ông Đ, bà L đang sử dụng với diện tích đất tranh chấp với ông T có 01 bờ rào để phân định ranh giới, bờ rào này có từ năm 1977 cho đến nay về cơ bản vị trí bờ rào này không thay đổi gì. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và đường đi trên đất, búi tre lộc ngọc là tài sản của ông Vũ S trước đây nhưng theo chủ trương cấp đất tái định cư của Ủy ban nhân dân xã S và Ủy ban nhân dân huyện Đ thì đã cắt phần đất này cho ông Đ, bà L từ năm 1977 nên phải là tài sản của ông Đ, bà L. Sau khi được Ủy ban nhân dân xã S giao cho diện tích đất 1.054m² bao gồm cả phần diện tích đất tranh chấp 126,8m² ông Đ, bà L cùng ông Vũ S sử dụng chung đường đi từ năm 1977 đến năm 1985, sau năm 1985 do ông Đ, bà L mở cổng khác nên ông Đ, bà L không sử dụng đường đi chung này mà một mình ông Vũ S sử dụng từ năm 1985 đến năm 2000, từ năm 2000 đến nay ông T là người sử dụng. Nay ông Đ, bà L yêu cầu ông T phải trả lại cho ông diện tích đất 126,8m², bồi thường 7.200.000đ là trị giá búi tre lộc ngọc ông T đã phá bỏ và bồi thường cho ông Đ, bà L 17.000.000đ là khoản tiền ông T khai thác lợi ích diện tích đất 126,8m² (tính từ năm 2000 đến năm 2017).

Bị đơn ông Vũ Xuân T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng N ủy quyền cho ông T trình bày: Diện tích đất 126,8m² mà ông Đ, bà L khởi kiện ông T là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông T và bà N, diện tích đất này nằm trong diện tích đất 980m² tại thửa đất số 33-2, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc do bố, mẹ ông T là ông Vũ S, bà Nguyễn Thị H tách ra cho ông từ năm 2000 và đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà N nhưng do trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng nên đã bị Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc diện tích đất 980m² nằm trong tổng diện tích đất 3890m² trước đây thuộc quyền sử dụng của ông Vũ S, bà Nguyễn Thị H do bố, mẹ ông S, bà H để lại cho ông S, bà H sử dụng từ năm 1939 đến năm 2000 ông S, bà H tách ra cho ông T, bà N. Đối với búi tre lộc ngọc do ông Vũ S là người trồng từ trước năm 1977 và khai thác sử dụng đến năm 2000, sau năm 2000 ông T là người trực tiếp sử dụng và khai thác, do không có nhu cầu sử dụng búi tre lộc ngọc nên năm 2016 ông T đã phá bỏ búi tre. Nay ông Đ, bà L khởi kiện ông T yêu cầu ông

T phải trả lại cho ông Đ, bà L diện tích đất 126,8m² (tính từ năm 2000 đến năm 2017) chúng tôi không đồng ý.

Ông Vũ S và bà Nguyễn Thị H trình bày (ủy quyền cho ông T) trình bày: Diện tích đất 126,8m² mà ông Đ, bà L hiện đang tranh chấp với ông T có nguồn gốc trước đây nằm trong tổng diện tích đất 3.890m² thể hiện tại bản đồ 299 thuộc quyền sử dụng của ông S, bà H do bố, mẹ đẻ của ông S khai phá và để lại cho ông S, bà H do bố, mẹ đẻ của ông S khai phá và để lại cho ông S, bà H sử dụng từ năm 1939 đến năm 2000 thì ông S, bà H tách ra cho ba người con của ông S, bà H trong đó có ông T với diện tích 980m². Trên phần diện tích đất tranh chấp 126,8m² có 01 đường đi vào nhà ông S, bà H đường đi có từ trước năm 1939 và 01 búi tre lộc ngọc do ông S trồng từ trước năm 1977. Sau khi ông Đ, bà L được Ủy ban nhân dân xã S giao cho diện tích đất tiếp giáp diện tích đất của ông S, bà H thì ông S, bà H có cho ông Đ bà L không sử dụng chung lối đi này. Đối với búi tre lộc ngọc do ông S là người trồng và khai thác từ trước năm 1977 đến năm 2000, sau năm 2000 ông S cắt 980m² đất cho ông T nên ông T là người khai thác và sử dụng búi tre, đến năm 2016 ông Thủy đã phá bỏ búi tre và đã xảy ra tranh chấp với ông Đ, bà L. Nay quan điểm của ông S, bà L về diện tích đất và búi tre ông Đ bà L khởi kiện ông T là tài sản thuộc quyền sử dụng của ông T và bà N nên ông T và bà N không phải trả lại cho ông Đ, bà L. Ông S, bà H không yêu cầu được hưởng quyền lợi gì về diện tích đất hiện đang tranh chấp giữa ông Đ, bà L với ông T.

Ủy ban nhân dân huyện Đ do ông Lê Trung K là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 10/5/1977 Ủy ban nhân dân xã S đã giao cho ông Vũ Thanh Đ và bà Hoàng Thị Minh L diện tích đất 1.054m², sau khi được giao đất ông Đ và bà L là người sử dụng đến năm 1983-1985 Ủy ban nhân dân huyện Đ tiến hành đo đạc lập bản đồ 299 thể hiện diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Vũ Thanh Đ là 1.104m² và hiện nay ông Đ, bà L đang sử dụng theo hiện trạng là 1.095,5m². Về chiều dài, chiều rộng thửa đất từ biên bản giao đất năm 1977 đến bản đồ giải thửa 299 và hiện trạng thửa đất không có sự đồng nhất là do thực tế khách quan cụ thể thời điểm giao đất năm 1977 là đo thủ công, đến năm 1983-1985 tiến hành đo đạc để lập bản đồ 299 cũng là đo đạc theo phương pháp thủ công nên độ chính xác không cao, hàng năm có biến động mà bản đồ không được chỉnh lý nên đề nghị tôn trọng hiện trạng quyền sử dụng đất thực tế lâu dài như hiện trạng hiện nay là cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 29/10/2018, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ quyết định:

Căn cứ các Điều 163, 164, 169, 170, 174, 175, 192, 193, 608, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 13, 105, 109, 138, 149, 158, 160, 161, 163, 164, 166, 170, 189, 194, 221, 223, 588, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 34,

83, 105, 107, 135, 136 của Luật đất đai năm 2003; Các Điều 4, 5, 17, 55, 166, 168, 170, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Thanh Đ, bà Hoàng Thị Minh L về việc kiện yêu cầu ông Vũ Xuân T trả 126,8m² đất trị giá 38.040.000đ (Ba mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) tại thửa số 33-b, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ có vị trí các cạnh: Đoạn 9-10=16,11m, 11-34=7,27m, 34-32=17,02m, 32-33=5,62m, 33-9=5,82m (có sơ đồ kèm theo).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Thanh Đ, bà Hoàng Thị Minh L về việc đòi bồi thường trị giá búi tre lộc ngọc là 7.200.000đ (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng) và tiền khai thác lợi ích đất trị giá 17.000.000 (Mười bảy triệu đồng) đối với ông Vũ Xuân T.

Bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 ông Đ, bà L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, không xem xét và đánh giá đúng chứng cứ, bản chất của sự việc và không làm rõ các nội dung có liên quan đến lời khai của nhân chứng, không triệu tập các nhân chứng là những người có thẩm quyền, có trách nhiệm của UBND xã S tại biên bản giao đất năm 1977 hiện đang sinh sống tại địa phương. Phán quyết của HĐXX đã tước đi quyền và lợi ích chính đáng của nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Vũ Xuân T phải trả lại phần đất đã lấn chiếm và bồi thường cho chúng tôi theo yêu cầu tại Đơn khởi kiện đã được TAND huyện Đ thụ lý. Các giải trình chi tiết về việc kháng cáo và chứng từ, tài liệu (nếu có) chúng tôi sẽ bổ sung khi được TAND cấp phúc thẩm thụ lý vụ án.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông Đ đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ đo vẽ lại thửa đất. Sau khi xem xét yêu cầu của đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy: Tranh chấp đất đai giữa ông Đ, bà L và ông T là tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, cho nên việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc khớp bản đồ địa chính với hiện trạng sử dụng để xác định mốc giới của các thửa đất từ bản đồ vào thực địa là căn cứ quan trọng để giải quyết vụ án. Vì vậy, ngày 09/5/2019 Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định tổ chức xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng sử dụng đất của hai hộ kết quả lưu hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện cho ông Đ, bà L giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày những căn cứ kháng cáo. Nội dung lời trình bày của đại diện của ông Đ, bà L, bà L, lời trình bày của ông T chi tiết tại biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị: Chấp nhận kháng cáo của ông Đ, bà L đối với nội dung yêu cầu đòi đất nhưng xác định diện tích đất tranh chấp chỉ là 62,6m², không phải là 126,8m² như đơn khởi kiện. Tuy nhiên đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất như hiện nay, buộc ông T phải trả cho ông Đ, bà L 62,6m² bằng tiền là 18.780.000đ. Không chấp nhận yêu cầu về bồi thường búi lộc ngọc 7.200.000đ, tiền khai thác lợi ích đất 17.000.000đ. Tính lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật (Chi tiết tại bài phát biểu của Viện kiểm sát lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của ông Đ, bà L trong hạn luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông Đ, bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm lý do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá đúng chứng cứ, bản chất của sự việc, không làm rõ các nội dung có liên quan đến lời khai của nhân chứng; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà L đó là: Ông T phải trả lại 126,8m² đất; ông T phải bồi thường giá trị búi Lộc ngọc 7.200.000đ, ông T phải bồi thường tiền khai thác lợi ích đất 17.000.000đ.

[2.1] Về yêu cầu buộc ông T phải trả lại 126,8m² đất. Xét thấy:

Thửa đất của ông Đ, bà L đang sử dụng có số thửa là 32, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc đất được giao năm 1977 theo biên bản giao đất ngày 10/5/1977, diện tích 1.054m²; theo bản đồ 299 đo vẽ năm 2000, phê duyệt năm 2003 thửa đất có diện tích 1.104m². Diện tích tranh chấp ông Đ, bà L yêu cầu ông T phải trả lại là 126,8m², nhưng căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc khớp bản đồ 299 với thực địa cho thấy diện tích đang tranh chấp thực tế chỉ là 62,6m² không phải là 126,8m² như ông Đ, bà L yêu cầu.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở kết luận: Về nguồn gốc 62,6m² đất này trước năm 1977 là đất của hộ gia đình cụ Vũ S; trên đất còn có một đường đi (đường đất) của gia đình cụ Vũ S sử dụng. Năm 1977 thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, UBND xã đã tổ chức giao đất cho hộ gia đình ông Đ, bà L trong đó có phần đất này. Trên thực tế sau khi được giao đất hộ gia đình ông Đ, bà L đã làm nhà và cùng sử dụng chung đường đi (đường đất) với gia đình cụ Vũ S đến năm 1985 thì chuyển công đi lối khác, gia đình cụ Vũ S tiếp tục sử dụng đường đi này sau đó đổ đường bê tông. Theo kết quả đo đạc khớp bản đồ 299 với hiện trạng sử dụng đất cho thấy diện tích 62,6m² thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 18 đo vẽ năm 2000, được phê duyệt năm 2003 và thuộc đất của hộ gia đình ông Đ, bà L. Kết quả đo đạc

này phù hợp với nội dung Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/10/2014 giữa ông Đ với ông T; Hợp đồng là một trong những căn cứ xác định ông T thừa nhận ông Đ, bà L có một phần đất nằm ở phía Nam đường lên nhà ông Vũ Xuân T, trong đó có búi tre lộc ngọc, ông Đ đồng ý chuyển nhượng cho ông T phần đất này và cây cối trên đất (búi lộc ngọc) với giá là 15.000.000đ (BL20); phù hợp với nội dung xác nhận của ông Vũ L - nguyên Phó chủ tịch UBND xã kiêm trưởng Công an, trưởng ban giao đất của xã S (BL86), ông Nguyễn Văn T - nguyên cán bộ địa chính xã S (BL87) là những người trực tiếp giao đất cho hộ ông Đ, bà L vào năm 1977. Như vậy, việc ông Đ, bà L khởi kiện yêu cầu ông T phải trả lại đất là có căn cứ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không chấp nhận yêu cầu này là không đúng.

Cũng từ kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất cho thấy các phần đất được đo theo chỉ dẫn của ông Đ, bà L, ông T mà ông Đ, bà L, ông T nhận là của mình cũng không đúng. Hiện tại trong phần đất ông T đang sử dụng còn có 3m² đất thuộc thửa đất số 32 của hộ ông Đ, bà L; trong phần đất hộ ông Đ, bà L đang sử dụng còn có 3,3m² đất thuộc thửa đất số 33-B (theo bản đồ 299) của ông T; trong 62,6m² đất còn một phần đường đi đổ bê tông lên nhà cụ Vũ S (Trước đây là đường đất hai gia đình đã đi chung). Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định trong việc sử dụng đất và tài sản trên đất sẽ giữ nguyên trạng đất các hộ đang sử dụng hiện nay, buộc ông T phải trả cho hộ ông Đ, bà L 62,6m² đất nhưng trị giá bằng tiền là phù hợp. Theo định giá của Hội đồng định giá thì giá đất là 300.000đ/m² nên 62,6m² đất trị giá thành tiền là 18.780.000đ.

[2.2] Về yêu cầu đòi bồi thường giá trị búi Lộc ngọc 7.200.000đ, tiền khai thác lợi ích diện tích đất 17.000.000đ. Xét thấy: Trước năm 1977, khi đất chưa được UBND xã lấy ra để giao lại cho hộ ông Đ, bà L thì gia đình cụ Vũ S đi nhờ cổng nhà cụ Chánh H (địa chủ đã chết) và chỉ là đường đất (BL 86). Sau khi giao đất cho hộ ông Đ thì hai gia đình vẫn sử dụng chung cổng; vào năm 1985 hộ ông Đ, bà L đi lối cổng khác (cổng đi hiện nay), gia đình cụ Vũ S vẫn tiếp tục sử dụng đường đi này và diện tích đất còn lại. Sau khi không sử dụng lối đi chung nữa thì hộ gia đình ông Đ, bà L cũng đã trồng cây làm thành bờ rào dọc theo lối đi; búi tre Lộc ngọc mà ông Đ, bà L yêu cầu bồi thường cũng chỉ là búi trôi hiện cũng không còn vì ông T đã chặt hết vào năm 2016. Như vậy, có cơ sở kết luận việc hộ gia đình ông Đ, bà L chuyển cổng đi lối cổng khác và vẫn để gia đình cụ Vũ S tiếp tục sử dụng cổng cũ và 62,6m² đất là hoàn toàn tự nguyện, cho nên cụ Vũ S (sau này là ông T) có quyền được hưởng cây cối mọc lên từ đất và khai thác lợi ích từ việc sử dụng đất. Vì vậy, yêu cầu bồi thường giá trị búi lộc ngọc và tiền khai thác lợi ích từ đất của ông Đ, bà L không có cơ sở chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên ông Đ, bà L không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên!.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Chấp chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Thanh Đ và bà Hoàng Thị Minh L. Sửa Bản án sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng các Điều 163, 164, 169, 170, 174, 175, 192, 193, 608, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 13, 105, 109, 138, 149, 158, 160, 161, 163, 164, 166, 170, 189, 194, 221, 223, 588, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 34, 83, 105, 107, 135, 136 của Luật đất đai năm 2003; Các Điều 4, 5, 17, 55, 166, 168, 170, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất hiện nay của hộ gia đình ông Vũ Thanh Đ, bà Hoàng Thị Minh L và ông Vũ Xuân T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Thanh Đ, bà Hoàng Thị Minh L. Buộc ông Vũ Xuân T phải trả cho hộ gia đình ông Vũ Thanh Đ, bà Hoàng Thị Minh L 62,6m² đất của thửa đất số 32, tờ bản đồ số 18 tại Thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ bằng tiền là: 18.780.000đ (Mười tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Thanh Đ, bà Hoàng Thị Minh L buộc ông Vũ Xuân T phải bồi thường giá trị búi tre lộc ngọc 7.200.000đ (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng) và tiền khai thác lợi ích đất trị giá 17.000.000 (Mười bảy triệu đồng).

Án phí sơ thẩm: Buộc ông Vũ Xuân T phải chịu 943.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí sơ thẩm cho ông Đ, bà L đối với các yêu cầu không được chấp nhận vì là người cao tuổi.

[2] Án phí phúc thẩm: Ông Đ, bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đ, bà L 1.000.000đ đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004342 ngày 16/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Trở lại hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND T. Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến